TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN

Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường Tân Sơn Nhất, Tp HCM, Việt Nam

Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B01a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài Chính)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Tân Bình, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300401524
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 14:14:52
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.156.471.799.735**	**4.597.423.614.093**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**560.605.756.705**	**809.630.349.055**
1 . Tiền	111		220.995.756.705	484.211.295.694
2 . Các khoản tương đương tiền	112		339.610.000.000	325.419.053.361
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**734.022.515.068**	**122.907.550.685**
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	734.022.515.068	122.907.550.685
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.543.721.636.911**	**1.913.516.876.182**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.487.257.841.577	1.813.474.161.388
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.214.919.368	102.026.018.873
3 . Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	2.668.187.733	4.733.151.990
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5	(6.419.311.767)	(6.716.456.069)
IV . Hàng tồn kho	**140**	V.6	**2.004.397.544.701**	**1.442.089.823.868**
1 . Hàng tồn kho	141		2.009.391.157.310	1.447.083.436.477
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4.993.612.609)	(4.993.612.609)
V . Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**313.724.346.350**	**309.279.014.303**
1 . Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	2.392.143.437	2.405.591.851
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	162		311.330.682.750	306.132.150.972
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.11b	1.520.163	741.271.480
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.350.897.347.568**	**1.279.724.827.344**
I . Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**82.586.285.340**	**80.256.731.935**
1 . Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	82.586.285.340	80.256.731.935
II . Tài sản cố định	**220**		**565.945.500.748**	**572.606.863.911**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	564.383.626.838	572.153.612.001
- Nguyên giá	*222*		*2.099.808.291.048*	*2.059.107.949.027*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(1.535.424.664.210)*	*(1.486.954.337.026)*
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.561.873.910	453.251.910
- Nguyên giá	*228*		*15.643.865.393*	*14.276.083.243*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(14.081.991.483)*	*(13.822.831.333)*
III . Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**-**	**3.200.000.000**
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	3.200.000.000
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**668.968.353.626**	**591.431.265.939**
1 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	626.026.751.782	556.822.945.939
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2c	44.982.232.077	34.608.320.000
3 . Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.2c	(2.140.630.233)	-
4 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		100.000.000	-
V . Tài sản dài hạn khác	**270**		**33.397.207.854**	**32.229.965.559**
1 . Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	33.397.207.854	32.229.965.559
Tổng cộng tài sản	**280**		**6.507.369.147.303**	**5.877.148.441.437**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.824.210.848.739**	**3.430.250.850.731**
I . Nợ ngắn hạn	**310**		**3.792.600.816.089**	**3.396.406.154.081**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.484.142.695.551	2.090.711.941.583
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		220.828.236.149	217.797.858.964
3 . Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11a	66.220.673.323	33.655.404.709
5 . Phải trả người lao động	315		458.609.713.295	499.107.567.411
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	316		15.139.035.501	18.455.028.924
7 . Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		7.607.486.128	1.030.413.581
8 . Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13a	23.829.857.116	29.104.040.344
9 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10	6.492.500.000	6.594.250.000
10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		507.365.572.184	499.949.648.565
II . Nợ dài hạn	**330**		**31.610.032.650**	**33.844.696.650**
1 . Phải trả dài hạn khác	338	V.13b	9.917.824.400	7.552.488.400
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.10b	-	-
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	343		21.692.208.250	26.292.208.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.14	**2.683.158.298.564**	**2.446.897.590.706**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*441.000.000.000*	*441.000.000.000*
2 . Thặng dư vốn	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4 . Quỹ đầu tư phát triển	418		876.802.566.894	836.676.979.718
5 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.182.050.043.703	1.005.263.235.383
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		*823.436.865.306*	*645.542.895.522*
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		*358.613.178.397*	*359.720.339.861*
6 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		157.141.933.057	137.793.620.695
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**6.507.369.147.303**	**5.877.148.441.437**
			-	-

Tp HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Trần Minh Công

M.S.D.N: 0300401524 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường Tân Sơn Nhất, Tp HCM, Việt Nam
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B02a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	VI.1	**2.889.502.079.877**	**2.722.846.105.090**	**7.919.673.126.280**	**7.898.498.790.729**
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2	361.104.449	579.350.910	1.190.195.624	1.755.676.584
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	**10**		**2.889.140.975.428**	**2.722.266.754.180**	**7.918.482.930.656**	**7.896.743.114.145**
4. Giá vốn hàng bán	11		2.586.269.549.843	2.453.951.028.500	7.068.901.266.143	7.085.306.663.805
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	**20**		**302.871.425.585**	**268.315.725.680**	**849.581.664.513**	**811.436.450.340**
6.Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	9.153.359.058	38.244.956.926	52.706.966.609	106.316.141.936
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	11.385.773.426	17.085.379.778	23.100.408.040	63.412.711.341
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		-	477.232.293	-	477.232.293
9. Chi phí bán hàng	25		104.781.467.270	109.806.729.050	320.977.500.255	340.739.952.095
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		58.809.515.997	61.336.624.553	190.856.697.368	199.148.410.732
11. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		30.867.300.834	29.853.130.158	79.893.051.920	71.541.183.460
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**167.915.328.784**	**148.185.079.383**	**447.247.077.379**	**385.992.701.568**
13. Thu nhập khác	31		3.254.286.787	346.103.080	3.928.860.968	2.041.877.587
14. Chi phí khác	32		1.839.540	8.100	1.844.150	50.025.690
15. Lợi nhuận khác	**40**		**3.252.447.247**	**346.094.980**	**3.927.016.818**	**1.991.851.897**
16. Tổng lợi nhuận kế toán	**50**		**171.167.776.031**	**148.531.174.363**	**451.174.094.197**	**387.984.553.465**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	27.473.495.627	24.035.477.594	73.212.603.438	63.372.467.715
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**143.694.280.404**	**124.495.696.769**	**377.961.490.759**	**324.612.085.750**
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		134.318.539.916	118.969.909.995	358.613.178.397	310.581.068.576
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.375.740.488	5.525.786.774	19.348.312.362	14.031.017.174
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	2.580	2.295	6.875	5.941

Tp HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Trần Minh Công

M.S.D.N: 0300401524 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường Tân Sơn Nhất, Tp HCM, Việt Nam
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	8.335.763.546.775	7.828.681.799.248
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.862.830.027.697)	(6.722.731.850.173)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(953.704.709.025)	(893.618.689.710)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(477.232.293)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(64.183.675.826)	(34.480.835.859)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	371.767.816.879	308.308.784.184
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(361.938.422.071)	(331.064.333.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**464.874.529.035**	**154.617.642.303**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21	(21.372.341.466)	(28.512.707.555)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22	318.905.314	1.000.631.112
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(613.748.000.000)	(282.290.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	17.214.934.644
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.860.527.095	9.366.850.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(623.940.909.057)**	**(283.220.291.479)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ đi vay	33	-	53.339.500.000
2.Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(88.200.000.000)	(66.150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(88.200.000.000)**	**(12.810.500.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(247.266.380.022)**	**(141.413.149.176)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**809.630.349.055**	**802.247.263.959**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.758.212.328)	765.352.252
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**560.605.756.705**	**661.599.467.035**

Tp HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Trần Minh Công

M.S.D.N: 0300401524 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường Tân Sơn Nhất, Tp HCM,VN
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu B09-DN
Ban hành theo TT 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2026

I.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại

3. Ngành nghề kinh doanh chính : Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại; Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau :

	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH May Thuận Tiến	82.50%
Công ty TNHH May Tiến Thuận	82.50%
Công ty TNHH Nam Thiên	83.55%
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	66.78%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết"

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	1,5 - 7 năm
- Tài sản cố định vô hình	1,5 - 20 năm

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

	30/09/2026	01/01/2026
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**560.605.756.705**	**809.630.349.055**
- Tiền mặt	1.067.979.580	3.070.276.432
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	219.927.777.125	481.141.019.262
- Tương đương tiền	339.610.000.000	325.419.053.361

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a1) Ngắn hạn	**734.022.515.068**	-	**122.907.550.685**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	712.022.515.068		122.907.550.685	
- Cho vay	22.000.000.000			
a2) Dài hạn	**100.000.000**	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000		-	

b) Đầu tư vào công ty liên kết	30/09/2026	01/01/2026
Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết	155.011.710.654	165.385.622.731
Lợi ích công ty mẹ trong lợi nhuận của cty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư	471.015.041.128	391.437.323.208
	626.026.751.782	**556.822.945.939**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Cty CP dệt may Liên Phương	6.000.000.000	(2.140.630.233)	6.000.000.000	
Ngân hàng Ngoại thương VN	21.288.320.000		21.288.320.000	
Công ty CP chỉ may Phong Việt	1.000.000.000		1.000.000.000	
Công ty CP ĐTPT Vinatex	6.320.000.000		6.320.000.000	-
HTKD Việt Tiến Tungshing	10.373.912.077			
	44.982.232.077	**(2.140.630.233)**	**34.608.320.000**	-
	-	-	-	-

	30/09/2026	01/01/2026
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**1.487.257.841.577**	**1.813.474.161.388**
- Uniqlo Co. Ltd	652.089.905.459	980.924.420.643
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	583.853.338.607	496.253.565.425
- Các khoản phải thu khách hàng khác	251.314.597.511	336.296.175.320

4. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**2.668.187.733**		**4.733.151.990**	
- Tạm ứng	235.400.000		1.011.226.233	
- Ký cược, ký quỹ;	50.000.000		954.331.300	
- Các bên liên quan	6.887.912		810.757.502	
- Phải thu khác.	2.375.899.821		1.956.836.955	

b) Dài hạn	**82.586.285.340**	**80.256.731.935**
Ký cược, ký quỹ		
- Các bên liên quan	72.576.924.000	71.522.424.000
- Các bên khác	10.009.361.340	8.734.307.935

5. Nợ xấu

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	**8.517.503.908**	**(6.419.311.767)**	**9.144.443.433**	**(6.716.456.069)**
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lệ Băng	2.625.937.942	(1.613.883.325)	2.783.279.607	(1.613.883.325)
- Đại lý 117 Cầu Trì, TX Sơn Tây, Hà Nội	1.613.000.000	(1.613.000.000)	1.690.000.000	(1.690.000.000)
- Công ty TNHH dịch vụ in ấn quảng cáo Hưng Lợi	3.802.705.748	(2.716.568.224)	3.880.811.748	(2.716.568.224)
- Khách hàng khác	475.860.218	(475.860.218)	790.352.078	(696.004.520)

6. Hàng tồn kho:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-		74.693.383.374	
- Nguyên liệu, vật liệu	378.594.235.500		254.462.854.810	
- Công cụ, dụng cụ	225.836.910		473.179.455	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	769.322.251.396		430.107.744.803	
- Sản phẩm	694.841.345.638	(4.648.480.878)	560.547.558.010	(4.648.480.878)
- Hàng hóa	146.896.417.052	(85.316.035)	100.950.926.600	(85.316.035)
- Hàng gửi đi bán	19.511.070.814	(259.815.696)	25.847.789.425	(259.815.696)
	2.009.391.157.310	**(4.993.612.609)**	**1.447.083.436.477**	**(4.993.612.609)**
	-	-	-	-

7. Chi phí chờ phân bổ	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	**2.392.143.437**	**2.405.591.851**
- Chi phí thuê mặt bằng	292.255.620	748.333.333
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	188.291.378	-
- Các khoản khác	1.911.596.439	1.657.258.518
b) Dài hạn	**33.397.207.854**	**32.229.965.559**
- Chi phí thuê đất	27.949.156.502	28.606.394.867
- Các khoản khác	5.448.051.352	3.623.570.692

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà xưởng, VKT	MMTB	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.030.568.467.394	923.378.814.490	59.202.572.717	45.958.094.426	2.059.107.949.027
Số tăng trong kỳ	4.164.621.172	39.173.437.884	3.975.925.000	6.326.819.703	53.640.803.759
- Mua sắm mới	2.795.273.549	39.173.437.884	3.975.925.000	6.326.819.703	52.271.456.136
- Khác	1.369.347.623	-	-	-	1.369.347.623
Số giảm trong kỳ	1.369.347.623	9.555.387.220	1.023.283.782	992.443.113	12.940.461.738
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.555.387.220	1.023.283.782	992.443.113	11.571.114.115
- Giảm khác	1.369.347.623	-	-	-	1.369.347.623
Số dư cuối kỳ	1.033.363.740.943	952.996.865.154	62.155.213.935	51.292.471.016	2.099.808.291.048
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	525.754.390.340	871.320.902.496	46.872.853.457	43.006.190.733	1.486.954.337.026
Số tăng trong kỳ	34.865.748.719	21.273.423.406	2.290.090.588	1.612.178.586	60.041.441.299
- Khấu hao trong năm	34.865.748.719	21.273.423.406	2.290.090.588	1.612.178.586	60.041.441.299
- Khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	9.555.387.220	1.023.283.782	992.443.113	11.571.114.115
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.555.387.220	1.023.283.782	992.443.113	11.571.114.115
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	560.620.139.059	883.038.938.682	48.139.660.263	43.625.926.206	1.535.424.664.210
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	504.814.077.054	52.057.911.994	12.329.719.260	2.951.903.693	572.153.612.001
- Tại ngày cuối kỳ	472.743.601.884	69.957.926.472	14.015.553.672	7.666.544.810	564.383.626.838

9 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.044.759.762	2.231.323.481	14.276.083.243
Số tăng trong kỳ	1.367.782.150	-	1.367.782.150
- Mua mới	1.367.782.150		1.367.782.150
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.412.541.912	2.231.323.481	15.643.865.393
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.591.507.852	2.231.323.481	13.822.831.333
Số tăng trong kỳ	259.160.150	-	259.160.150
- Khấu hao trong năm	259.160.150	-	259.160.150
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.850.668.002	2.231.323.481	14.081.991.483
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	453.251.910	-	453.251.910
- Tại ngày cuối kỳ	1.561.873.910	-	1.561.873.910

10. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**6.594.250.000**	**6.594.250.000**	**-**	**101.750.000**	**6.492.500.000**	**6.492.500.000**
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	-	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	6.594.250.000	6.594.250.000	-	101.750.000	6.492.500.000	6.492.500.000

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà Nước	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải nộp	**66.220.673.323**	**33.655.404.709**
Thuế GTGT	24.105.920.339	5.993.821.284
Thuế nhập khẩu	931.159.360	1.889.097.067
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	31.953.626.965	22.924.699.353
Thuế thu nhập cá nhân	2.587.289.657	2.459.046.986
Thuế khác	6.642.677.002	388.740.019
b) Phải thu	**1.520.163**	**741.271.480**
Thuế thu nhập cá nhân	1.039.022	-
Thuế khác	481.141	741.271.480

12. Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các bên liên quan	1.773.529.589.395	1.773.529.589.395	1.347.956.873.422	1.347.956.873.422
- Các đối tượng khác	710.613.106.156	710.613.106.156	742.755.068.161	742.755.068.161
	2.484.142.695.551	**2.484.142.695.551**	**2.090.711.941.583**	**2.090.711.941.583**

13. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	**23.829.857.116**	**29.104.040.344**
- KPCD,BHXH,BHYT,BHTN	2.588.821.238	4.131.013.838
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	-	1.307.781.000
- Phải trả về HTKD	15.325.301.963	15.325.301.963
- Các bên liên quan	2.193.597.339	3.849.452.013
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.722.136.576	4.490.491.530
b) Dài hạn	**9.917.824.400**	**7.552.488.400**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.917.824.400	7.552.488.400

14 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	798.763.114.404	793.700.454.133	119.823.553.481	2.179.450.876.928
- Lãi, lỗ trong kỳ				310.581.068.576		14.031.017.174	324.612.085.750
- Chia cổ tức còn lại năm 2024				(66.150.000.000)		-	(66.150.000.000)
- Phân phối các quỹ năm 2024				(86.854.954.705)	37.223.139.479	(284.282)	(49.632.099.508)
Số dư cuối kỳ năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	956.339.228.275	830.923.593.612	133.854.286.373	2.388.280.863.170
							-
Số dư đầu năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	1.005.263.235.383	836.676.979.718	137.793.620.695	2.446.897.590.706
- Lãi, lỗ trong kỳ năm nay				358.613.178.397		19.348.312.362	377.961.490.759
- Chia cổ tức còn lại năm 2025 (*)				(88.200.000.000)		-	(88.200.000.000)
- Phân phối các quỹ năm 2025 (*)				(93.626.370.077)	40.125.587.176	-	(53.500.782.901)
							-
Số dư cuối kỳ năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	1.182.050.043.703	876.802.566.894	157.141.933.057	2.683.158.298.564
				-	-	-	-

(*) Phân phối các quỹ và chia cổ tức còn lại năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/04/2026

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ hữu	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn góp đầu năm	441.000.000.000	441.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	441.000.000.000	441.000.000.000

c. Cổ phiếu	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	01/01/2026 - 30/09/2026	01/01/2025 - 30/09/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**7.919.673.126.280**	**7.898.498.790.729**
- Doanh thu thành phẩm	7.723.834.504.912	7.711.321.091.649
- Doanh thu hàng hoá, dịch vụ	195.838.621.368	187.177.699.080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại;	1.190.195.624	1.755.676.584
3. Doanh thu hoạt động tài chính	**52.706.966.609**	**106.316.141.936**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.504.446.547	6.607.226.087
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2.198.398.850	752.025.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	40.004.121.212	98.956.890.849
4. Chi phí tài chính	**23.100.408.040**	**63.412.711.341**
- Lãi tiền vay;	-	477.232.293
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	20.959.777.807	62.935.479.048
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư;	2.140.630.233	
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	73.212.603.438	63.372.467.715
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	358.613.178.397	310.581.068.576
Các khoản điều chỉnh		
- Tạm tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(55.405.572.276)	(48.566.742.127)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	303.207.606.121	262.014.326.449
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.100.000	44.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.875	5.941

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	Công ty liên kết
Công ty cổ phần may Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	Công ty liên kết
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Cty CP NPL Dệt may Bình An	Công ty liên kế
Công ty CP Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết

Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty CP may Việt Long Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thái Tech	Công ty liên kết
HTKD Việt Tiến Tungshing	Hợp tác kinh doanh
South Island Garment Sdn.Bhd	Cổ đông chiến lược
Tập đoàn dệt may VN	Cổ đông lớn chi phối
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinat	Chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng cty CP dệt may Hòa Thọ	Công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty CP dệt may Huế	Công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	Cùng có cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng cty Đức Giang- công ty cổ phần	Cùng có cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Cty CP dệt may Liên Phương	Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty CP ĐTPT VINATEX	Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng	Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty CP may Phương Đông	Công ty do Ông Vũ Đức Giang làm Chủ tịch HĐQT
Trương Thị Hoa	Vợ của Ông Vũ Đức Giang
Vũ Thị Như Quỳnh	Con của Ông Vũ Đức Giang
Công ty CP dệt may 29-3	Công ty do Ông Nguyễn Đình Trường làm thànhviên HĐQT
Công ty CP Tân Thuận Tiến	Công ty có liên quan đến Ông Bùi Văn Tiến
Bùi Ngọc Thụy Uyên	Con của Ông Bùi Văn Tiến
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	Công ty có liên quan đến Ông Trần Minh Công
Công ty CP SIGP	Công ty do Ông Ngô Văn Kha làm Giám đốc
Cty TNHH TMDV Lệ Băng	Công ty có liên quan đến Ông Nguyễn Tuấn Phương
Công ty CP TM và DV tổng hợp Tân Duy Hoàng	Công ty có liên quan đến Ông Hồ Ngọc Huy

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/2026 - 30/09/2026	01/01/2025 - 30/09/2025
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	2.103.528.411	2.077.055.259
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	63.975.523.297	76.735.262.509
Công ty Cổ phần may Công Tiến	1.737.452.946	1.744.445.392
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	1.873.847.069	382.428.078
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	61.091.034.050	18.783.624.370
Công ty cổ phần may Việt Tân	569.549.000	454.264.500
Công ty Cổ phần may Tây Đô	851.104.947	882.459.452
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	1.282.000.461	1.292.645.193
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	82.533.438	25.644.444
Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	12.739.000
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	2.547.960.000	3.137.949.778
Công ty TNHH Việt Khánh	891.926.179	398.851.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	10.506.189.800	10.606.101.860
Công ty CP may Việt Long Giang	5.187.258.409	4.339.384.000
HTKD Việt Tiến Tungshing	14.446.688	40.447.150
South Island Garment Sdn.Bhd	3.838.511.839.902	4.211.510.892.910
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	4.497.284.990	4.266.593.240
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	22.148.862	122.940.489
Công ty CP may Phương Đông	-	12.897.536
Công ty CP dệt may 29-3	475.416.677	334.931.490
Tổng cty Đức Giang- công ty cổ phần	31.334.640	19.795.900
Công ty CP Dệt may Huế	1.093.242.486	973.263.821
Tổng cty CP dệt may Hòa Thọ	27.229.229	2.448.850

Mua hàng, dịch vụ		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	375.450.665.064	346.811.800.252
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	273.905.283	277.052.628
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	86.086.781.913	89.427.306.213
Công ty Cổ phần may Công Tiến	4.652.979.314	-
Công ty cổ phần may Việt Tân	177.896.706.601	155.612.736.153
Công ty Cổ phần may Tây Đô	156.934.739.860	183.660.848.298
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	1.707.290.287	4.088.460.819
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	47.040.691.727	30.879.575.192
Công ty Cổ phần Việt Hưng	79.428.304.752	78.379.285.751
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	841.042.841	5.192.586.600
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	1.363.173.095	950.398.160
Công ty TNHH Việt Khánh	203.888.212.779	181.512.530.142
Công ty TNHH Việt Long Hưng	367.844.712.798	365.931.345.626
Công ty CP may Việt Long Giang	1.931.639.108	-
HTKD Việt Tiến Tungshing	6.456.132.797	4.588.277.900
South Island Garment Sdn.Bhd	1.863.766.606.217	1.791.243.953.401
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	2.522.346.869	2.398.473.738
Tập đoàn dệt may VN	155.000.000	-
Trương Thị Hoa	234.000.000	234.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	468.000.000	468.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	8.832.055.232	8.657.637.258
Bùi Ngọc Thụy Uyên	1.620.000.000	1.620.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	2.851.704.000	1.869.403.909
Công ty CP SIGP	34.720.493.847	28.759.072.627
Công ty CP TM và DV tổng hợp Tân Duy Hoàng	4.259.884.924	

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng	-	-
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	40.014.994	128.862.635
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	43.903.007.910	33.790.337.222
Công ty Cổ phần may Công Tiến	509.039.713	212.254.231
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	13.604.760	-
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	39.093.667.379	1.990.981.297
Công ty cổ phần may Việt Tân	94.186.800	-
Công ty Cổ phần may Tây Đô	142.662.168	236.272.646
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	164.473.940	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	2.160.000	29.978.000
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	5.512.096.000	9.754.704.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	37.322.469.360	28.602.955.980
South Island Garment Sdn.Bhd	454.273.571.220	417.970.137.761
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	125.275.576	648.720.819
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	-	30.615.430
Công ty CP dệt may 29-3	31.170.845	74.465.797
Cty TNHH TMDV Lệ Băng	2.625.937.942	2.783.279.607

	30/09/2026	01/01/2026
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần may Tây Đô	-	11.702.587
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	9.462.517.055	9.462.517.055
Công ty Cổ phần Việt Hưng	5.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	19.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP SIGP	9.000.000.000	15.000.000.000

	30/09/2026	01/01/2026
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	22.000.000.000	
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	-	111.715.068
Phải thu ngắn hạn khác	-	-
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	240.000	280.000
HTKD Việt Tiến Tungshing	3.830.000	800.741.746
Công ty CP dệt may 29-3	2.817.912	9.735.756
Phải thu dài hạn khác	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	57.371.160.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	4.087.680.000	3.103.680.000
Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	2.362.500.000	2.292.000.000
Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000
Công ty CP TM và DV tổng hợp Tân Duy Hoàng	8.059.584.000	8.059.584.000
Phải trả người bán	-	-
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	245.642.250.341	187.072.611.769
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	1.428.930	246.557
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	2.733.506.647	7.454.821.464
Công ty Cổ phần may Công Tiến	1.802.758.246	553.474.634
Công ty cổ phần may Việt Tân	217.943.619.019	182.854.569.436
Công ty Cổ phần may Tây Đô	2.346.672.513	4.491.892.627
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	247.528.151	339.190.324
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	3.850.857.505	1.366.621.183
Công ty Cổ phần Việt Hưng	5.283.520.833	3.048.036.418
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	252.780.728	589.675.409
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	41.755.327	-
Công ty TNHH Việt Khánh	131.377.957.521	70.961.139.919
Công ty TNHH Việt Long Hưng	108.689.455.780	69.381.086.206
Công ty CP may Việt Long Giang	2.086.170.237	-
HTKD Việt Tiến Tungshing	34.391.520	34.386.552
South Island Garment Sdn.Bhd	1.048.610.778.879	815.257.886.693
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	17.600.000	17.600.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	35.078.400	31.054.320
Công ty CP SIGP	2.531.478.818	4.502.579.911
Người mua trả tiền trước	-	
Công ty Cổ phần may Tây Đô	-	1.268.384
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	-	2.283.186
South Island Garment Sdn.Bhd	114.063.035.932	111.288.665.043
Phải trả ngắn hạn khác	-	-
HTKD Việt Tiến Tungshing	2.173.597.339	3.829.452.013
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	20.000.000	20.000.000

Tp HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Trần Minh Công

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN